

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.241.056.662	35.642.544.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.212.831.906	3.124.130.723
1. Tiền	111		8.212.831.906	3.124.130.723
III. Các khoản phải thu	130		11.363.739.745	21.298.517.793
1. Phải thu khách hàng	131		6.599.731.177	17.024.782.950
2. Trả trước người bán	132		905.504.305	206.698.500
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.463.648.278	5.672.180.358
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(1.605.144.015)	(1.605.144.015)
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.464.936.950	6.443.299.642
1. Hàng tồn kho	141		10.464.936.950	6.443.299.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.199.548.061	4.776.596.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		527.682.740	479.576.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.322.773	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		67.781.853	102.362.629
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.552.760.695	4.194.657.253
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.178.284.676	87.689.536.369
II. Tài sản cố định	220		58.090.607.843	61.035.649.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	51.489.895.975	54.024.809.897
- Nguyên giá	222		89.496.444.404	90.364.432.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.006.548.429)	(36.339.623.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	2.065.761.168	2.466.081.348
- Nguyên giá	225		4.003.201.773	4.003.201.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.937.440.605)	(1.537.120.425)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.316.761.281	3.326.569.171
- Nguyên giá	228		3.770.683.250	3.770.683.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(453.921.969)	(444.114.079)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.218.189.419	1.218.189.419
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	15.397.500.000	15.397.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16.966.100.000	16.966.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.690.176.833	11.256.386.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.865.243.895	1.740.782.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.189.604.806	6.380.275.857
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	3.635.328.132	3.135.328.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.419.341.338	123.332.080.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.609.506.611	58.942.519.779
I. Nợ ngắn hạn	310		50.397.054.933	55.602.359.765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	20.880.744.477	23.488.809.690
2. Phải trả người bán	312		12.348.911.009	16.780.993.953
3. Người mua trả tiền trước	313		6.014.083.869	71.016.883
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.803.229.688	4.443.615.217
5. Phải trả công nhân viên	315		(271.379.964)	544.790.261
6. Chi phí phải trả	316	19	7.558.023.501	9.481.379.035
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	1.063.442.353	791.754.726
II. Nợ dài hạn	330		3.212.451.678	3.340.160.014
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	185.990.000	185.990.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	3.026.461.678	3.154.170.014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.809.834.727	64.389.561.049
I. Vốn chủ sở hữu	410		64.809.834.727	64.389.561.049
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	54.860.460.000	54.860.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	26.179.657.254	26.179.657.254
4. Cổ phiếu quỹ	414	23	(413.094.230)	(413.094.230)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.964.308.759	3.964.308.759
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	859.717.030	859.717.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	23	401.117.136	401.117.136
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(22.261.493.722)	(22.681.767.400)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.219.162.500	1.219.162.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.419.341.338	123.332.080.828

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thống

Quảng Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2013

Lê Quang Lục

Nguyễn Dũng